

Bản án số: 72A/2024/DSST
Ngày: 18-7-2024
V/v tranh chấp Hợp đồng góp vốn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU, TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Thế Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Văn Thị Ngọc Hà.
Ông Nguyễn Văn Tám.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc là thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Lương Ngọc Tú – Kiểm sát viên.

Ngày 18-7-2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu xét xử công khai vụ án Kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 55/2023/TLST-DS ngày 27 tháng 11 năm 2023, về việc “Tranh chấp Hợp đồng góp vốn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2024/QĐXX- DS ngày 05-7-2024 và Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 35/2024/QĐTĐNTHTT ngày 08-7-2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1961 (Vắng mặt).

Địa chỉ liên hệ số A, đường X, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Hoài L, sinh năm 1998 (Có mặt).

Địa chỉ nhà số A, đường N, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

(Theo Giấy ủy quyền số 1051 ngày 10 tháng 6 năm 2024)

2. *Bị đơn:* Công ty TNHH V.

Địa chỉ trụ sở số A, đường X, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Nguyễn Thanh H. Chức vụ: Giám đốc (Vắng mặt).

- *Người đại diện theo ủy quyền:* Bà Lê Thị L1, sinh năm 1954 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện B, tỉnh Long An.

Địa chỉ liên hệ số A, đường X, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
(Theo Giấy ủy quyền số 018/UQ ngày 02-4-2024)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Lê Thị P, sinh năm 1977 (Vắng mặt – Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ số A, đường X, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Hoài L trình bày: Ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị P là vợ chồng. Ngày 24-4-2011, Công ty TNHH V (viết tắt là Công ty) của ông Nguyễn Văn C thiếu tiền mua xe khách để vận hành doanh nghiệp vận tải và gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận vay vốn Ngân hàng nên người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Văn C đề nghị vay ông T hình thức góp vốn kinh doanh có lãi theo thỏa thuận miệng, tùy theo tình hình kinh doanh của Công ty, nếu lợi nhuận cao thì được chia nhiều và ngược lại. Ông T đồng ý nên đã rút 400.000.000 đồng tiền tiết kiệm của vợ chồng góp vốn cho Công ty mà không bàn bạc với bà P. Sau góp vốn, ông C trả lãi đầy đủ, giao tiền trực tiếp cho ông T, có tháng trả 3 triệu đồng, có tháng trả 5 triệu đồng, hai bên không lập biên bản giao nhận. Khi dịch Covid hoành hành, ông C ngừng trả lợi nhuận cho đến khi ông C chết ngày 21-8-2022. Sau khi ông C chết, ông T có mong muốn được rút số tiền vốn góp nêu trên nhưng Công ty chưa làm thủ tục đăng ký lại người đại diện theo pháp luật với cơ quan chức năng. Nay ông Nguyễn Thanh H – con trai ruột của ông C đứng tên trong Giấy phép đăng ký kinh doanh là người đại diện theo pháp luật của Công ty nên ông T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH V trả lại cho ông T số tiền góp vốn là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng). Ngoài ra, ông T không có yêu cầu nào khác.

2. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn – bà Lê Thị L1 trình bày: Ông Nguyễn Văn C là chồng của bà. Ông C sinh năm 1943, chết ngày 21-8-2022. Sau khi ông C chết, các con của ông C, gồm: Ông Nguyễn Thanh N, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Thanh P1, Nguyễn Thành H1 và bà thống nhất thỏa thuận đổi lại giấy phép đăng ký kinh doanh và chia số tiền vốn góp mỗi thành viên là 1.200.000.000 đồng để tránh tranh chấp sau này. Đến tháng 12-2023 thì Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Thanh H.

Về số tiền nguyên đơn khởi kiện trong vụ án này, bà L1 xác nhận, bà đã trả 3,3 tỷ đồng cho bà P - vợ ông T, trong đó có số tiền 400.000.000 đồng ông T góp vốn nêu trên. Khi trả 3,3 tỷ đồng, hai bên không lập biên bản giao nhận tiền nhưng bà P vẫn giữ lại bản chính các giấy vay tiền, chỉ giao cho bà bản photo giấy vay tiền, theo đó, bà cung cấp cho Tòa án các tài liệu, gồm: Bản photo Giấy biên nhận vay tiền đề ngày 01-

7-2013; Bản photo Hợp đồng vay tiền đề ngày 16-03-2018 và bản photo Giấy biên nhận mượn tiền đề ngày 09-6-2020 để chứng minh rằng, bà đã trả 3,3 tỷ đồng cho bà P, trong đó có số tiền 400.000.000đồng của ông T đã góp vốn, do đó, bà không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị P trình bày:* Về số tiền 3,3 tỷ đồng bà L1 trình bày, bà xác nhận chữ ký và chữ viết tại trang 2 của bản photo Giấy vay tiền ngày 23-3-2021 là của bà. Bà khẳng định số tiền trên bà L1 trả cho các khoản ông C, bà L1 vay riêng bà P. Sau khi bà L1 trả thì bản chính các khoản vay này đã được hai bên hủy bỏ. Trong tổng số tiền bà L1 trả nêu trên không có khoản 400.000.000đồng ông T góp vốn đang kiện trong vụ án này. Do đó, bà đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

4. *Tại phiên tòa:*

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác nhận, khi ông C còn sống, hàng tháng ông C vẫn trả lãi cho ông T, có tháng trả 3 triệu, có tháng trả 5 triệu tùy theo tình hình lợi nhuận của Công ty, từ khi dịch C1 đến nay Công ty không trả lãi và cũng chưa trả 400.000.000đồng vốn góp nên nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn xác nhận số tiền nguyên đơn khởi kiện trong vụ án này là ông Nguyễn Văn C – người đại diện Công ty TNHH V vay ông T, với lãi suất 5%/tháng. Số tiền này, bà đã trả cho bà P - vợ ông T nằm trong tổng số tiền 3,3tỷ đồng bà trả ngày 23-3-2021, đã được bà P ký xác nhận và kể từ thời điểm ông C chết đến nay, Công ty không phải trả lãi cho ông T nữa, do vậy, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T.

5. *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu phát biểu ý kiến:*

- Về tố tụng: Trình tự thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện đúng theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên về thời hạn xét xử chậm so với Điều 203 của Bộ luật Tố tụng Dân sự cần phải rút kinh nghiệm.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện, ông Nguyễn Văn C - người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH V ký nhận và đóng dấu vào Giấy chứng nhận về việc góp vốn kinh doanh có lãi ngày 24-4-2011, với nội dung, ông Nguyễn Văn T góp vốn cho Công ty với số tiền 400.000.000đồng. Nay ông T yêu cầu rút số tiền góp vốn nhưng bà L1 – người đại diện theo ủy quyền của Công ty cho rằng, bà L1 đã trả cho bà P - vợ ông T số tiền trên nhưng các tài liệu, chứng cứ thể hiện tổng số tiền 3,3tỷ đồng trả cho bà P không có khoản tiền 400.000.000đồng góp vốn vào ngày 24-4-2011 của ông T nên không có cơ sở xác định Công ty đã trả số tiền

ông T góp vốn, do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông Nguyễn Văn T khởi kiện Công ty TNHH V trả lại số tiền góp vốn là 400.000.000đồng. Hai bên thỏa thuận hợp tác theo Giấy chứng nhận về việc góp vốn kinh doanh có lỗi ngày 24-4-2011 nên xác định quan hệ tranh chấp là “tranh chấp Hợp đồng góp vốn”. Giấy chứng nhận về việc góp vốn kinh doanh có lỗi được lập tại Vũng Tàu và Công ty TNHH V có trụ sở tọa lạc tại thành phố V nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu theo Khoản 1 Điều 30; điểm b Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 36, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.2]. Các tài liệu, chứng cứ đương sự cung cấp.

* Nguyên đơn cung cấp các tài liệu, chứng cứ, gồm:

- Bản sao y công chứng Giấy chứng nhận V/v góp vốn kinh doanh có lỗi ngày 24-4-2011;

- Hồ sơ pháp nhân của Công ty TNHH V, gồm: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH MTV của Công ty TNHH V, số 4904000124, đăng ký lần đầu vào ngày 20-7-2007 thay đổi đến lần thứ 10 vào ngày 08-12-2023.

* Bị đơn cung cấp các tài liệu, gồm:

- 01 bản photo Giấy biên nhận vay tiền đề ngày 01-7-2013;

- 01 bản công chứng Hợp đồng vay tiền đề ngày 16-03-2018;

- 01 bản photo Giấy biên nhận mượn tiền đề ngày 09-6-2020.

[2]. Áp dụng pháp luật nội dung: Giấy chứng nhận V/v góp vốn kinh doanh có lỗi, được ông Nguyễn Văn C – Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH V ký ngày 24-4-2011 nên áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005;

[3]. Về tư cách pháp nhân của Công ty TNHH V.

Từ thời điểm ngày 08-12-2009 đến ngày 04-11-2013, mặc dù Công ty TNHH V thay đổi Giấy phép đăng ký kinh doanh nhưng người đại diện theo pháp luật của Công ty vẫn là ông Nguyễn Văn C. Giấy chứng nhận V/v góp vốn kinh doanh có lỗi được

ông C ký ngày 24-4-2011 nên Hội đồng xét xử xác định Công ty TNHH V nhận số tiền 400.000.000đồng của ông T.

[4]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc trả lại số tiền góp vốn 400.000.000đồng.

Nguyên đơn cho rằng, tính từ khi dịch Covid hoành hành đến nay, Công ty chưa trả lợi nhuận và trả tiền góp vốn theo Giấy chứng nhận V/v góp vốn kinh doanh có lỗi ngày 24-4-2011 nên nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc Công ty trả cho nguyên đơn số tiền góp vốn là 400.000.000đồng. Còn người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà L1 cho rằng, số tiền 400.000.000đồng của nguyên đơn đang khởi kiện trong vụ án này đã được bà L1 trả cho bà P là vợ ông T nhận trong tổng số tiền 3,3tỷ đồng vào ngày 23-3-2021. Nguyên đơn cho rằng số tiền góp vốn của ông T, bị đơn chưa thanh toán; Người đại diện ủy quyền của bị đơn cho rằng số tiền trên đã thanh toán rồi nên các bên xảy ra tranh chấp.

Hội đồng xét xử nhận thấy, mặc dù hai bên không ký hợp đồng nhưng có lập Giấy chứng nhận V/v góp vốn kinh doanh có lỗi, được ông Nguyễn Văn C – người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH V ký nhận và đóng dấu Công ty ngày 24-4-2011, với nội dung “Công ty TNHH V, Số ĐKKD: 3500809563, Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn C – Giám đốc Công ty có nhận của ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1961, địa chỉ 188A XVNT - Phường T - Tp ., Số CMND 273379253, Số tiền 400.000.000đồng, Vũng Tàu ngày 24 tháng 4 năm 2011, ký tên và đóng dấu”.

Hội đồng xét xử xét, Giấy chứng nhận V/v góp vốn kinh doanh có lỗi nhưng hai bên không thỏa thuận cụ thể hàng tháng doanh nghiệp trả lãi bao nhiêu, trả số tiền cố định hay lãi trả theo hoạt động kinh doanh của Công ty lời ăn lỗ chịu và Giấy chứng nhận góp vốn nêu trên cũng không thể hiện trách nhiệm của người góp vốn đối với hoạt động kinh doanh của Công ty có lợi nhuận hay không có lợi nhuận mà chỉ ghi quyền lợi của người góp vốn là “có lãi” nên việc trả lãi hàng tháng của Công ty không phụ thuộc vào hoạt động kinh doanh của Công ty có lợi nhuận hay không có lợi nhuận và việc góp vốn của bị đơn nêu trên chỉ đơn thuần giao tiền cho Công ty để hàng tháng được nhận tiền lãi. Thứ hai, người đại diện ủy quyền của bị đơn bà L1 cho rằng, bà đã trả số tiền 400.000.000đồng nằm trong tổng số tiền 3,3 tỷ đồng bà P nhận nên từ khi ông C chết đến nay, Công ty cũng không phải trả lãi cho ông T. Điều này được thể hiện qua 03 chứng cứ bà cung cấp cho Tòa án, gồm: Bản photo Giấy biên nhận vay tiền đề ngày 01-7-2013; Bản công chứng Hợp đồng vay tiền đề ngày 16-03-2018 và bản photo Giấy biên nhận mượn tiền đề ngày 09-6-2020; Tại trang 02 của Giấy biên nhận mượn tiền ghi “Ngày 23 tháng 3/2021 (Lê Thị P) mười có nhận của chị C với M vợ phong số tiền 3.300.000.000đồng (ba tỷ ba trăm triệu đồng) người nhận, ký tên, Lê Thị P”. Bà P

thừa nhận có nhận 3,3 tỷ đồng của bà L1; Chữ ký và chữ viết theo nội dung trên là của bà P nhưng trong số 3,3 tỷ đồng bà P nhận không có khoản 400.000.000 đồng ông T góp vốn theo Giấy chứng nhận góp vốn ngày 24-11-2011. Hội đồng xét xử nhận thấy, tổng số tiền theo 03 giấy vay bị đơn cung cấp là 3,4 tỷ đồng so với 3,3 tỷ đồng bà P nhận của bà L1 trả vẫn thấp hơn số tiền vay; Cả 03 giấy vay trên người cho vay đều đứng tên một mình bà P và nội dung cả 03 giấy vay trên không có giấy vay nào ghi nhận về khoản tiền 400.000.000 đồng ông T góp vốn ngày 24-11-2011 nên lời trình bày của bà P về việc bà P đã ký nhận số tiền 3,3 tỷ đồng của bà L1 trả nhưng trong đó không có khoản 400.000.000 đồng ông T góp vốn ngày 24-11-2011 là có cơ sở, do đó, Hội đồng xét xử xác định Công ty TNHH V chưa trả cho ông T 400.000.000 đồng theo Giấy chứng nhận V/v góp vốn kinh doanh có lãi ngày 24-11-2011.

Từ phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả số tiền 400.000.000 đồng góp vốn theo Giấy chứng nhận V/v góp vốn kinh doanh có lãi ngày 24-11-2011 theo các Điều 280, 281 và Điều 282 của Bộ Luật dân sự năm 2005.

[6]. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn là đối tượng được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí theo điểm đ Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016
- Bị đơn phải chịu 20.000.000 đồng án phí tương ứng với số tiền trả lại cho nguyên đơn là 400.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 30; điểm b Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 36, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Áp dụng các Điều 280, 281 và Điều 282 của Bộ luật Dân sự năm 2005; điểm đ Khoản 1 Điều 12 và Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T đối với bị đơn Công ty TNHH V về việc “Tranh chấp Hợp đồng góp vốn”.

Tuyên xử:

1. Buộc C2 phải trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền góp vốn 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) theo Giấy chứng nhận V/v góp vốn kinh doanh có lãi ngày 24-4-2011.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả thêm cho bên được thi hành án tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án, theo mức lãi suất qui định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T là đối tượng được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí theo điểm đ Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016.

- Bị đơn Công ty TNHH V phải chịu 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) án phí sơ thẩm.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

TOÀ

- Viện Kiểm sát nhân dân TP. Vũng Tàu;

- Chi cục T.H.A Dân sự TP. Vũng Tàu;

- Các đương sự;

- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ